

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 24-01-2022
V/v hủy kết hôn trái pháp luật.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIẾN XƯƠNG, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Thái.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Như Trang; bà Đoàn Thị Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Khánh Ly - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thìn - Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 01 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 112A/2021/TLST-HNGĐ ngày 19/11/2021 về “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2021/QĐST-HNGĐ ngày 31/12/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm 1986

2. Bị đơn: Anh Đỗ Văn C, sinh năm 1978

Đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Thôn K, xã T, huyện K, tỉnh Thái Bình.

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*) Tại đơn khởi kiện, lời khai và các tài liệu chứng cứ đã xuất trình, thì nguyên đơn là chị Lê Thị T trình bày và có yêu cầu cụ thể như sau:

Chị và anh Đỗ Văn C tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 25/3/2003 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Thái Bình. Do lúc đó chị chưa đủ 17 tuổi (chị sinh ngày 13/9/1986), theo quy định của pháp luật thì chị

phải 18 tuổi mới đăng ký kết hôn và kết hôn được. Do không hiểu biết về pháp luật và trình tự, thủ tục đăng ký kết hôn lúc đó chưa chặt chẽ nên chị đã khai họ tên là Lê Thị C, sinh ngày 22/10/1985 để đủ tuổi kết hôn nhưng thực tế chị là Lê Thị T, sinh ngày 13/9/1986 (giấy khai sinh của chị bị mất, chưa đăng ký khai sinh lại). Vì vậy, trong Giấy chứng nhận kết hôn của chị và anh C ghi tên chị là Lê Thị C, sinh ngày 22/10/1985. Trong quá trình chung sống, chị và anh C sống hạnh phúc đến tháng 3/2016 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng lạnh nhạt, không tôn trọng nhau. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và anh C không có trách nhiệm với gia đình. Đến đầu năm 2017, chị và anh C ly thân, tuy vẫn sống cùng nhà nhưng không còn quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh C theo quy định của pháp luật, Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị và anh C thì chị nhất trí, chị muốn chấm dứt quan hệ vợ chồng với anh C.

Chị và anh C có 02 con chung là Đỗ Văn M, sinh ngày 21/01/2004 và Đỗ Hà P, sinh ngày 30/3/2015. Ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con, không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con. Hiện tại chị đang làm công nhân tại Công ty TNHH TA, thu nhập bình quân hàng tháng khoảng 7.000.000 đồng, chị có chỗ ở, chị có đủ điều kiện để nuôi dưỡng các con.

Chị và anh C tự phân chia tài sản chung, không nợ ai tài sản gì, không có tài sản cho người khác vay. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*) Bị đơn là anh Đỗ Văn C không trình bày lời khai, vắng mặt tại tất cả các giai đoạn tố tụng.

*) Ông Đỗ Văn Đ (là bố đẻ của anh Đỗ Văn C) trình bày:

Anh Đỗ Văn C và chị Lê Thị T có đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống giữa anh C và chị T có xảy ra mâu thuẫn, mâu thuẫn cụ thể như thế nào thì ông không rõ. Nay chị T muốn chấm dứt quan hệ vợ chồng với anh C thì ông mong muốn anh C và chị T đoàn tụ, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị T và anh C có hai con chung như chị T đã trình bày, ông mong muốn các cháu được ở cùng nhau để không bị chia rẽ về tình cảm. Chị T và anh C có 01 ngôi nhà mà vợ chồng và các con đang ở, nhà đất là của vợ chồng. Chị T và anh C không có nợ chung.

*) Đại diện chính quyền địa phương nơi chị T và anh C cư trú cung cấp nội dung như sau:

Chị Lê Thị T và anh Đỗ Văn C tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K. Hiện tại, Ủy ban nhân dân xã T không còn lưu trữ hồ sơ đăng ký kết hôn của chị T và anh C, trong sổ đăng ký kết hôn mà Ủy ban nhân dân xã đang quản lý thể hiện thông tin về tên và ngày tháng năm sinh của chị T và anh C như trong Giấy chứng nhận kết hôn của hai người. Quá trình chung sống, chị T và anh C có xảy ra mâu thuẫn, mâu thuẫn như thế nào thì địa phương không rõ vì không ai có đơn đề nghị tổ chức, đoàn thể của địa phương hòa giải. Việc chị T xin ly hôn anh C đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và nguyện vọng của mỗi bên.

Chị T và anh C có 02 con chung như chị T đã trình bày, đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định pháp luật, điều kiện, hoàn cảnh của từng người để giải quyết cho phù hợp, đảm bảo quyền lợi của các cháu.

Về tài sản chung của chị T và anh C địa phương không nắm được, chị T và anh C không nợ gì đối với các tổ chức, đoàn thể tại địa phương.

*) Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiến Xương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến tại phiên tòa giải quyết vụ án dân sự:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn tuân thủ đúng quy định của pháp luật; bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; các Điều 11; 12; 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 2 Điều 3 và điểm b Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016 ngày 06/01/2016; Điều 26; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016:

- + Về hôn nhân: Hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Lê Thị T và anh Đỗ Văn C.

- + Về nuôi con chung: Giao cho chị Lê Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng 2 con chung là Đỗ Văn M, sinh ngày 21/01/2004 và Đỗ Hà P, sinh ngày 30/3/2015; không đặt ra giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con; chị T và anh C có quyền thăm nom và chăm sóc con, yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

- + Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết.

- + Chị T phải nộp án phí sơ thẩm.

- + Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự để trình bày lời khai, tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng bị đơn là anh Đỗ Văn C không trình bày lời khai, không có mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, vắng mặt lần thứ 2 tại phiên tòa. Nguyên đơn là chị Lê Thị T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Vì vậy, căn cứ vào Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự: Tòa án xét xử trong trường hợp vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung: Chị Lê Thị T và anh Đỗ Văn C tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 25/3/2003 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Thái Bình. Quá trình chung sống chị T và anh C đã phát sinh mâu thuẫn do anh C không có trách nhiệm với gia đình, hai người tuy vẫn sống cùng nhà nhưng đã ly thân nhau từ năm 2017 đến nay. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mâu thuẫn không thể hàn gắn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh C theo quy định của pháp luật. Anh C không tham gia tố tụng tại Tòa án, không có mặt tại phiên tòa thể hiện việc anh C không muốn đoàn tụ cùng chị T. Tuy nhiên, tại Giấy chứng nhận kết hôn của chị T và anh C ghi họ tên người vợ là Lê Thị C, sinh ngày 22/10/1985, còn trong các giấy tờ khác như: Giấy khai sinh của con; chứng minh nhân dân; sổ hộ khẩu đều ghi là Lê Thị T, sinh ngày 13/9/1986. Quá trình giải quyết vụ án chị Lê Thị T trình bày lý do trong Giấy chứng nhận kết hôn ghi là Lê Thị C, sinh ngày 22/10/1985 vì lúc đó chị chưa đủ tuổi kết hôn theo quy nên chị đã khai tên là Lê Thị C, sinh ngày 22/10/1985 để đủ tuổi kết hôn, thực tế chị là Lê Thị T, sinh ngày 13/9/1986. Như vậy, tại thời điểm đăng ký kết hôn (25/3/2003) chị Lê Thị T chưa đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 là vi phạm điều cấm của luật dẫn đến kết hôn trái pháp luật. Do đó, cần hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Lê Thị T và anh Đỗ Văn C là phù hợp quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; các Điều 11, 12 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 2 Điều 3 và điểm b Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016.

[3] Về nuôi con chung: Chị T và anh C có 02 con chung là Đỗ Văn M, sinh ngày 21/01/2004 và Đỗ Hà P, sinh ngày 30/3/2015. Chị T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con, không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử thấy: Chị T có việc làm và thu nhập ổn định, có chỗ ở, hằng ngày

chị T là người chăm sóc, nuôi dưỡng, đảm bảo việc sinh hoạt và học tập cho các con nên chị Trúc có đủ điều kiện để nuôi dưỡng con nên cần giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, do chị T không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra giải quyết là phù hợp các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình, phù hợp với nguyện vọng của con.

[4] Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, anh C chưa có lời khai về tài sản nên không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí: Chị Lê Thị T phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định.

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

Căn cứ nhận xét trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147, 203, 235, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và các Điều 11, 12, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 26; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Lê Thị T, sinh ngày 13/9/1986 và anh Đỗ Văn C, sinh ngày 06/9/1978. Chấm dứt quan hệ như vợ chồng giữa chị Lê Thị T và anh Đỗ Văn C.

2. Về nuôi con chung: Giao cho chị Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Đỗ Văn M, sinh ngày 21/01/2004 và Đỗ Hà P, sinh ngày 30/3/2015; không đặt ra giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này.

Chị T và anh C có quyền, nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung và có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng cho con khi cần thiết.

3. Về tài sản: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí: Chị Lê Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, chuyển số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp tạm ứng lệ phí, án phí tại biên lai thu tạm ứng lệ phí số 0001505 ngày 19/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Thái Bình thành án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Kiến Xương;
- Đương sự;
- UBND xã T, huyện K, tỉnh Thái Bình (Nơi ĐKKH);
- Chi cục THADS huyện K;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Hồng Thái